Tình huống khẩn cấp bằng tiếng Ý

137 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Cintura di sicurezza** A2 /tʃin'tura di siku'rettsa/ la · số nhiều le cinture di sicurezza	Dây an toàn	B1–B2
2	**Urgenza** B1 /ur'dʒɛntsa/ l' · số nhiều le urgenze	Tính cấp bách	B1–B2
3	**Cassetta di pronto soccorso** B1 /kas'setta di 'pronto sok'korso/ la · số nhiều le cassette di pronto soccorso	hộp sơ cứu	B1–B2
4	**Mettersi in salvo** B1 /'mettersi in 'salvo/	Đến nơi an toàn	B1–B2
5	**Non farsi prendere dal panico** B1 /non 'farsi 'prɛndere dal 'paniko/	Không hoảng loạn	B1–B2
6	**Essere in salvo** B1 /'ɛssere in 'salvo/	Được an toàn	B1–B2
7	**Primo soccorso** B1 /'primo sok'korso/ il	Sơ cứu	B1–B2
8	**Fuga di gas** B1 /'fuga di 'gas/ la · số nhiều le fughe di gas	Rò rỉ khí gas	B1–B2
9	**Autorità competenti** B2 /autori'ta kompe'tɛnti/ l' · số nhiều le autorità competenti	Cơ quan có thẩm quyền	C1
10	**Perdita di conoscenza** B2 /'pɛrdita di konoʃ'ʃɛntsa/ la · số nhiều le perdite di conoscenza	Mất ý thức	C1
11	**Atto vandalico** B2 /'atto van'daliko/ l' · số nhiều gli atti vandalici	Hành vi phá hoại	C1
12	**Sequestro** B2 /se'kwɛstro/ il · số nhiều i sequestri	Vụ bắt cóc	C1
13	**Consapevolezza del rischio** B2 /konsapevo'lettsa del 'riskjo/ la	Nhận thức rủi ro	C1
14	**Misure di contenimento** B2 /mi'zure di konteni'mento/ la · số nhiều le misure di contenimento	Các biện pháp ngăn chặn	C1
15	**Polizia** A1 /polit'tsia/ la · số nhiều le polizie	Lực lượng cảnh sát	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Intervento tempestivo** B2 /inter'vɛnto tempe'stivo/ l' · số nhiều gli interventi tempestivi	Can thiệp kịp thời	C1
17	**Vigili del fuoco** A2 /'vidʒili del 'fwɔko/ il · số nhiều i vigili del fuoco	Lực lượng cứu hỏa	B1–B2
18	**Shock** B1 /'ʃɔk/ lo · số nhiều gli shock	Sốc	B1–B2
19	**Comunicazione di crisi** C1 /komunikat'tsjone di 'krizi/ la	Truyền thông khủng hoảng	C1
20	**Promozione della cultura della sicurezza** C1 /promot'tsjone 'della kul'tura 'della siku'rettsa/ la	Thúc đẩy văn hóa an toàn	C1
21	**Sicurezza come responsabilità collettiva** C1 /siku'rettsa 'kome responsabili'ta kollet'tiva/ la	An toàn là trách nhiệm chung	C1
22	**Infortunio** B1 /infor'tunjo/ l' · số nhiều gli infortuni	Chấn thương	B1–B2
23	**Pericolo** A2 /pe'rikolo/ il · số nhiều i pericoli	Sự nguy hiểm	A1–A2
24	**Rischio** B1 /'riskjo/ il · số nhiều i rischi	Rủi ro	A1–A2
25	**Incidente** A2 /intʃi'dɛnte/ l' · số nhiều gli incidenti	Tai nạn	A1–A2
26	**Emergenza** A2 /emer'dʒɛntsa/ l' · số nhiều le emergenze	Khẩn cấp	A1–A2
27	**Numero di emergenza** A2 /'numero di emer'dʒɛntsa/ il · số nhiều i numeri di emergenza	Số điện thoại khẩn cấp	A1–A2
28	**Chiedere aiuto** A1 /'kjɛdere a'juto/	Yêu cầu trợ giúp	A1–A2
29	**Manovre salvavita** B2 /ma'nɔvre salva'vita/ la · số nhiều le manovre salvavita	Các thao tác cứu sống	C1
30	**Defibrillatore** B2 /defibrilla'tore/ il · số nhiều i defibrillatori	Máy khử rung tim	C1
31	**Rafforzamento delle difese** B2 /raffortsa'mento delle di'feze/ il · số nhiều i rafforzamenti delle difese	Tăng cường phòng thủ	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**Sicurezza** A2 /siku'rettsa/ la	Sự an toàn	A1–A2
33	**Incidente stradale** A2 /intʃi'dɛnte stra'dale/ l' · số nhiều gli incidenti stradali	Vụ tai nạn giao thông	B1–B2
34	**Incendio** A2 /in'tʃɛndjo/ l' · số nhiều gli incendi	Đám cháy	B1–B2
35	**Ustione** B1 /u'stjone/ l' · số nhiều le ustioni	Vết bỏng	B1–B2
36	**Frattura** B1 /frat'tura/ la · số nhiều le fratture	Gãy xương	B1–B2
37	**Ospedale** A1 /ospe'dale/ l' · số nhiều gli ospedali	Bệnh viện	A1–A2
38	**Ambulanza** A2 /ambu'lantsa/ l' · số nhiều le ambulanze	Xe cứu thương	A1–A2
39	**Blackout** B1 /blɛk'aut/ il · số nhiều i blackout	Mất điện	B1–B2
40	**Furto** B1 /'furto/ il · số nhiều i furti	Trộm cắp	B1–B2
41	**Rapina** B1 /ra'pina/ la · số nhiều le rapine	Cướp	B1–B2
42	**Essere in pericolo** A2 /'ɛssere in pe'rikolo/	Bị nguy hiểm	A1–A2
43	**Kit di pronto soccorso** B1 /'kit di 'pronto sok'korso/ il · số nhiều i kit di pronto soccorso	Bộ sơ cứu	B1–B2
44	**Simulazione di evacuazione** B2 /simulat'tsjone di evakwat'tsjone/ la · số nhiều le simulazioni di evacuazione	Mô phỏng sơ tán	C1
45	**Segnalazione preventiva** B2 /seɲɲalat'tsjone preven'tiva/ la · số nhiều le segnalazioni preventive	Báo cáo phòng ngừa	C1
46	**Scarpe antinfortunistiche** B2 /'skarpe antinfortu'nistike/ la · số nhiều le scarpe antinfortunistiche	Giày an toàn	C1
47	**Allarme** A2 /al'larme/ l' · số nhiều gli allarmi	Chuông báo động	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**Soccorso** B1 /sok'korso/ il · số nhiều i soccorsi	Sự cứu trợ	B1–B2
49	**Uscita di emergenza** A2 /uʃ'ʃita di emer'dʒɛntsa/ l' · số nhiều le uscite di emergenza	Lối thoát hiểm	B1–B2
50	**Quarantena** B1 /kwaran'tɛna/ la · số nhiều le quarantene	Kiểm dịch	B1–B2
51	**Uso della mascherina** A2 /'uzo 'della maske'rina/ l'	Sử dụng khẩu trang	B1–B2
52	**Aiuto reciproco** B1 /a'juto re'tʃiproko/ l'	Hỗ trợ lẫn nhau	B1–B2
53	**Salvataggio** B1 /salva'taddʒo/ il · số nhiều i salvataggi	Sự cứu hộ	B1–B2
54	**Evacuazione** B2 /evakwat'tsjone/ l' · số nhiều le evacuazioni	Di tản	B1–B2
55	**Piano di emergenza** B1 /'pjano di emer'dʒɛntsa/ il · số nhiều i piani di emergenza	Kế hoạch khẩn cấp	B1–B2
56	**Misure di sicurezza** B1 /mi'zure di siku'rettsa/ la · số nhiều le misure di sicurezza	Các biện pháp an ninh	B1–B2
57	**Norme di sicurezza** B1 /'nɔrme di siku'rettsa/ la · số nhiều le norme di sicurezza	Quy định an toàn	B1–B2
58	**Regole di comportamento** B1 /'rɛgole di komporta'mento/ la · số nhiều le regole di comportamento	Quy tắc ứng xử	B1–B2
59	**Servizi di emergenza** B1 /ser'vittsi di emer'dʒɛntsa/ il · số nhiều i servizi di emergenza	Dịch vụ khẩn cấp	B1–B2
60	**Solidarietà** B2 /solidarje'ta/ la	Sự đoàn kết	B1–B2
61	**Sirena** B1 /si'rɛna/ la · số nhiều le sirene	Còi báo động	A1–A2
62	**Zona pericolosa** A2 /'dzɔna periko'loza/ la · số nhiều le zone pericolose	Khu vực nguy hiểm	A1–A2
63	**Area sicura** B1 /'area si'kura/ l' · số nhiều le aree sicure	Khu vực an toàn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**Casco** A2 /'kasko/ il · số nhiều i caschi	Mũ bảo hiểm	A1–A2
65	**Intervento rapido** B2 /inter'vɛnto 'rapido/ l' · số nhiều gli interventi rapidi	Can thiệp nhanh chóng	B1–B2
66	**Rientrare in sicurezza** B1 /rien'trare in siku'rettsa/	Trở về an toàn	B1–B2
67	**Segnalare un incidente** B1 /seɲɲa'lare un intʃi'dɛnte/	Báo về một tai nạn	B1–B2
68	**Denunciare un pericolo** B1 /denun'tʃare um pe'rikolo/	Báo cáo mối nguy hiểm	B1–B2
69	**Situazione critica** B1 /sitwat'tsjone 'kritika/ la · số nhiều le situazioni critiche	Tình hình nguy cấp	B1–B2
70	**Gestione dell'emergenza** B2 /dʒe'stjone dellemer'dʒɛntsa/ la	Quản lý khẩn cấp	B1–B2
71	**Coordinamento** B2 /koordina'mento/ il · số nhiều i coordinamenti	Phối hợp	B1–B2
72	**Attacco informatico** B2 /at'takko infor'matiko/ l' · số nhiều gli attacchi informatici	Tấn công mạng	B1–B2
73	**Intervento medico** B1 /inter'vɛnto 'mɛdiko/ l' · số nhiều gli interventi medici	Can thiệp y tế	B1–B2
74	**Scoppio** B2 /'skɔppjo/ lo · số nhiều gli scoppi	Vụ nổ	B1–B2
75	**Crollo** B1 /'krɔllo/ il · số nhiều i crolli	Sụp đổ	B1–B2
76	**Attentato** B1 /atten'tato/ l' · số nhiều gli attentati	Vụ tấn công khủng bố	B1–B2
77	**Aggressione** B2 /aggres'sjone/ l' · số nhiều le aggressioni	Vụ hành hung	B1–B2
78	**Minaccia** B1 /mi'nattʃa/ la · số nhiều le minacce	Mối đe dọa	B1–B2
79	**Protocollo** B2 /proto'kɔllo/ il · số nhiều i protocolli	Giao thức	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**Vigilanza** B2 /vidʒi'lantsa/ la	Canh gác	B1–B2
81	**Segnaletica** B1 /seɲɲa'lɛtika/ la	Hệ thống biển báo	B1–B2
82	**Protezione dei dati** B2 /protet'tsjone dei 'dati/ la	Bảo vệ dữ liệu	B1–B2
83	**Accesso non autorizzato** B1 /at'tʃɛsso non autorid'dzato/ l' · số nhiều gli accessi non autorizzati	Truy cập trái phép	B1–B2
84	**Seguire le istruzioni** A2 /se'gwire le istrut'tsjoni/	Làm theo hướng dẫn sử dụng	B1–B2
85	**Gestione del rischio** C1 /dʒe'stjone del 'riskjo/ la	Quản lý rủi ro	B1–B2
86	**Protezione** B1 /protet'tsjone/ la · số nhiều le protezioni	Sự bảo vệ	B1–B2
87	**Sorveglianza** B2 /sorveʌ'ʌantsa/ la	Sự theo dõi	B1–B2
88	**Isolamento** B1 /izola'mento/ l'	Sự cách ly	B1–B2
89	**Comportamento responsabile** B1 /komporta'mento respon'sabile/ il · số nhiều i comportamenti responsabili	Hành vi có trách nhiệm	B1–B2
90	**Violenza** B1 /vjo'lɛntsa/ la · số nhiều le violenze	Bạo lực	B1–B2
91	**Prevenzione** B1 /preven'tsjone/ la	Phòng ngừa	B1–B2
92	**Monitoraggio** B2 /monito'raddʒo/ il · số nhiều i monitoraggi	Sự giám sát	B1–B2
93	**Riduzione dei danni** B2 /ridut'tsjone dei 'danni/ la · số nhiều le riduzioni dei danni	Giảm thiểu thiệt hại	B1–B2
94	**Emergenza sanitaria** B2 /emer'dʒɛntsa sani'tarja/ l' · số nhiều le emergenze sanitarie	Tình trạng khẩn cấp về sức khỏe	B1–B2
95	**Pandemia** B1 /pande'mia/ la · số nhiều le pandemie	Đại dịch	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**Distanziamento** B2 /distantsja'mento/ il	Giãn cách xã hội	B1–B2
97	**Forze dell'ordine** B1 /'fɔrtse del'lɔrdine/ le	Lực lượng cảnh sát	B1–B2
98	**Precauzioni di sicurezza** B2 /prekaut'tsjoni di siku'rettsa/ la · số nhiều le precauzioni di sicurezza	Các biện pháp phòng ngừa an toàn	B1–B2
99	**Resilienza** C1 /rezi'ljɛntsa/ la	Khả năng phục hồi	B1–B2
100	**Capacità di reazione** B2 /kapatʃi'ta ddi reat'tsjone/ la · số nhiều le capacità di reazione	Khả năng phản ứng	B1–B2
101	**Collaborazione tra cittadini** B2 /kollaborat'tsjone tra tʃitta'dini/ la · số nhiều le collaborazioni tra cittadini	Sự hợp tác giữa các công dân	B1–B2
102	**Messaggio di allerta** B1 /mes'saddʒo di al'lɛrta/ il · số nhiều i messaggi di allerta	Tin nhắn cảnh báo	B1–B2
103	**Stato di emergenza** B2 /'stato di emer'dʒɛntsa/ lo · số nhiều gli stati di emergenza	Tình trạng khẩn cấp	B1–B2
104	**Intervento delle autorità** B2 /inter'vɛnto 'delle autori'ta/ l' · số nhiều gli interventi delle autorità	Sự can thiệp của chính quyền	B1–B2
105	**Aiuti umanitari** B2 /a'juti umani'tari/ l' · số nhiều gli aiuti umanitari	Viện trợ nhân đạo	B1–B2
106	**Riparo temporaneo** B1 /ri'paro tempo'raneo/ il · số nhiều i ripari temporanei	Nơi trú ẩn tạm thời	B1–B2
107	**Distribuzione di beni essenziali** B2 /distribut'tsjone di 'bɛni essen'tsjali/ la · số nhiều le distribuzioni di beni essenziali	Phân phối hàng hóa thiết yếu	B1–B2
108	**Ritorno alla normalità** B2 /ri'torno ˌalla normali'ta/ il · số nhiều i ritorni alla normalità	Trở lại bình thường	B1–B2
109	**Strategie di prevenzione** B2 /strate'dʒie di preven'tsjone/ la · số nhiều le strategie di prevenzione	Chiến lược phòng ngừa	B1–B2
110	**Centro di accoglienza** B2 /'tʃɛntro di akkoʌ'ʌɛntsa/ il · số nhiều i centri di accoglienza	Trung tâm tiếp nhận	B1–B2
111	**Phishing** B2 /'fiʃʃiŋ/ il	Lừa đảo trực tuyến	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
112	**Telecamere di sorveglianza** B1 /tele'kamere di sorveʎ'ʎantsa/ la · số nhiều le telecamere di sorveglianza	Camera giám sát	B1–B2
113	**Rianimazione** B2 /rianimat'tsjone/ la · số nhiều le rianimazioni	Hồi sức	B1–B2
114	**Emorragia** B2 /emorra'dʒia/ l' · số nhiều le emorragie	Xuất huyết	B1–B2
115	**Formazione alla sicurezza** B2 /format'tsjone 'alla siku'rettsa/ la	Đào tạo an toàn	B1–B2
116	**Preparazione alle emergenze** B2 /preparat'tsjone alle emer'dʒɛntse/ la	Chuẩn bị khẩn cấp	B1–B2
117	**Disinfezione** B2 /dizinfet'tsjone/ la · số nhiều le disinfezioni	Việc khử trùng	B1–B2
118	**Backup** B1 /'bɛkap/ il · số nhiều i backup	Sao lưu	B1–B2
119	**Pronto intervento** B2 /'pronto inter'vɛnto/ il · số nhiều i pronti interventi	Phản ứng khẩn cấp	B1–B2
120	**Idrante** B2 /i'drante/ l' · số nhiều gli idranti	Vòi cứu hỏa	B1–B2
121	**Giubbotto riflettente** B1 /dʒub'bɔtto riflet'tɛnte/ il · số nhiều i giubbotti riflettenti	Áo phản quang	B1–B2
122	**Guanti protettivi** B1 /'gwanti protet'tivi/ il · số nhiều i guanti protettivi	Găng tay bảo hộ	B1–B2
123	**Controllo degli accessi** B2 /kon'trɔllo deʎʎi at'tʃɛssi/ il · số nhiều i controlli degli accessi	Kiểm soát ra vào	B1–B2
124	**Protezione civile** B2 /protet'tsjone tʃi'vile/ la	Bảo vệ dân sự	B1–B2
125	**Centralino di emergenza** B2 /tʃentra'lino di emer'dʒɛntsa/ il · số nhiều i centralini di emergenza	Tổng đài khẩn cấp	B1–B2
126	**Mezzi di emergenza** B1 /'mɛddzi di emer'dʒɛntsa/ il · số nhiều i mezzi di emergenza	Phương tiện khẩn cấp	B1–B2
127	**Centro di emergenza** B1 /'tʃɛntro di emer'dʒɛntsa/ il · số nhiều i centri di emergenza	Trung tâm cấp cứu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
128	**Estintore** B1 /estin'tore/ l' · số nhiều gli estintori	Bình chữa cháy	B1–B2
129	**Allarme antincendio** B1 /al'larme antin'tʃɛndjo/ l' · số nhiều gli allarmi antincendio	Báo cháy	B1–B2
130	**Guardia di finanza** B1 /'gwardja di fi'nantsa/ la	Cảnh sát tài chính	B1–B2
131	**Chiamata di soccorso** B1 /kja'mata di sok'korso/ la · số nhiều le chiamate di soccorso	Cuộc gọi khẩn cấp	B1–B2
132	**Mezzi di soccorso** B1 /'mɛddzi di sok'korso/ il · số nhiều i mezzi di soccorso	Phương tiện cứu hộ	B1–B2
133	**Dispositivo di sicurezza** B2 /dispozi'tivo di siku'rettsa/ il · số nhiều i dispositivi di sicurezza	Thiết bị an toàn	B1–B2
134	**Barriera protettiva** B2 /bar'rjɛra protet'tiva/ la · số nhiều le barriere protettive	Hàng rào bảo vệ	B1–B2
135	**Sistema di sicurezza** B1 /si'stɛma di siku'rettsa/ il · số nhiều i sistemi di sicurezza	Hệ thống an ninh	B1–B2
136	**Codice di emergenza** B1 /'kɔditʃe di emer'dʒɛntsa/ il · số nhiều i codici di emergenza	Mã khẩn cấp	B1–B2
137	**Giubbotto ad alta visibilità** B1 /dʒub'bɔtto ad 'alta vizibili'ta/ il · số nhiều i giubbotti ad alta visibilità	Áo khoác có độ phản quang cao	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/197-tinh-huong-khan-cap
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639